

VĂN HOÁ VIỆT NAM - nơi hợp lưu của khu vực và thế giới

(Những bài học lịch sử)

G&TS. PHẠM ĐỨC DƯƠNG*

1- Văn hoá Việt Nam- một nền văn hoá đa sắc tộc

Không có ngoại lệ, các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, từ cổ đại cho đến nay đều là những quốc gia đa tộc người, đồng thời một tộc người có thể sống trên địa phận của nhiều quốc gia. Điều này dẫn tới hai mối quan hệ: Một là, trong quá trình tích hợp văn hoá tộc người thành một cấu trúc dân tộc trong một quốc gia gồm một tộc chủ thể và các tộc ít người, việc giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa tộc chủ thể và tộc ít người, giữa các tộc với nhau là một quốc sách vô cùng quan trọng. Hai là, dù có phân chia thành biên giới quốc gia, trong khi phải đảm bảo chủ quyền, nhưng vẫn không thể ngăn cản được mối quan hệ đồng tộc của họ với nước láng giềng. Xây dựng tình đoàn kết dân tộc trong một quốc gia, đồng thời cần phải quan tâm đến xu thế hoà hợp, hội nhập dân tộc trong khu vực và quốc tế. Điều đó có nguyên nhân sâu xa trong lịch sử khu vực Đông Nam Á. Tại đây đã diễn ra quá trình hội tụ- phát tán dẫn đến những phức thể văn hoá mới,

chung cho toàn vùng. Bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước, đồng thời cũng để lại nhiều sắc tộc, nhiều dấu ấn địa phương khác nhau. Do đó, đặc trưng của văn hoá Đông Nam Á là "thống nhất trong đa dạng" và quá trình hội tụ bắt nguồn từ những trung tâm khác nhau nên nó không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập, mà là đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cơ chế văn hóa tộc người đa thành phần.

Có thể coi Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ. Nói một cách khái quát, văn hoá Việt Nam là một phức thể gồm ba yếu tố: văn hoá núi, văn hoá đồng bằng và văn hoá biển, trong đó, yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo. Việt Nam cũng là nơi hội tụ đủ các bộ tộc thuộc tất cả các dòng ngôn ngữ Đông Nam Á: Nam Á, Nam Đảo, Tày Thái, Tạng Miến. Điều khác biệt cho phép chúng ta nhận diện văn hoá Việt Nam chủ yếu là do bức tranh cấu tạo tộc người với nền văn hoá của họ và quá trình tích hợp văn hoá để hình thành nền văn hoá quốc gia dân tộc mang tên là Việt Nam. Quả thật chỉ có ở Việt Nam trong khung cảnh Đông Nam Á mới có một bức tranh đa dạng, đa

* VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

sắc, đa hương, đa vị như vậy, với những gam màu đậm nhạt khác nhau: nơi giàu chất núi, nơi thắm đượm chất biển, nơi mỡ màng chất đồng bằng. Hơn thế nữa, ở đây không chỉ có "đa" mà có "án" trong ký ức thời gian. Thời gian đã dệt nên những bức màn lịch sử với bao sự biến động thăng trầm.

Trước đây, do cách nghiên cứu tách biệt, nên chúng ta đã mô tả văn hoá các tộc ít người một cách rời rạc, không có mối quan hệ, nhất là với người Kinh- tộc chủ thể đã có vai trò to lớn trong lịch sử văn hoá dân tộc, cho nên không phát hiện ra quá trình tích hợp văn hoá Việt Nam. Chúng ta nói về người Tày, Thái giỏi lúa nước, nhưng không biết họ đóng góp vào văn hoá lúa nước của Việt Nam như thế nào; nói người Chăm giỏi nghề biển, nhưng không nói họ đã đóng góp cách nhìn và ứng xử với biển của người Việt ra sao... Nếu ngày nay chúng ta nói văn hoá Việt Nam là một phức thể gồm có yếu tố núi, đồng bằng và biển, thì đó là nói tới sự đóng góp của các tộc ít người mà người Kinh- một cư dân đồng bằng đã tích hợp được để cùng với các tộc khác dệt nên bức tranh đa dạng của văn hoá Việt Nam.

Còn người Việt là ai? họ từ đâu tới? theo kết quả nghiên cứu của mình, tôi và GS Hà Văn Tấn đã đưa ra một giả thiết như sau: vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên, do sự dồn toa từ phương Bắc xuống, do sức ép của sự phát triển dân số vùng núi và chân núi trên các bậc thềm cổ quá hẹp của các dòng sông, và nhất là, do sự kích thích của năng suất lúa nước và cuộc sống tương đối ổn định của xã hội nông nghiệp lúa nước đã được người Tày cổ thể nghiệm thành công ở các vùng thung lũng hẹp chân núi, hàng loạt tộc người, nhất là cư dân Môn Khmer miền Bắc Đông Dương- cư dân tiền Việt Mường- những người làm rẫy trên núi đã ào ạt xuống vùng trũng quanh vịnh Hà Nội và đã cộng cư với người Tày cổ sống tại đây. Họ đã áp dụng mô hình kinh tế xã hội lúa nước của người Tày vào việc khai phá châu thổ sông Hồng với việc quai đê lấn biển theo phương thức: cây cối đi trước lúa nước theo sau. Quá trình đó đã hình thành

một cộng đồng mới: cư dân Việt Mường. Chủ nhân của tiếng Việt Mường chung. Ngôn ngữ Việt Mường chung là kết quả của sự tích hợp nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á, nhưng sự giao thoa ngôn ngữ ở đây được thể hiện chủ yếu trên cơ tầng Môn Khmer và được vận hành mô phỏng theo cơ chế ngôn ngữ Tày - Thái. Vì thế, xét về quan hệ cội nguồn, như A.G. Haudricourt đã phục nguyên, thì tiếng Việt Mường có gốc từ Môn Khmer, nhưng nếu xét về quan hệ tiếp xúc (loại hình) như H. Maspéro đã phân tích thì, ngôn ngữ Việt Mường đồng dạng về mặt cấu trúc giống hệt tiếng Tày. Với những cứ liệu mới của các ngôn ngữ Mày, Rục, Sách,... chúng tôi đã dựng lại quá trình như đã trình bày. Và, qua cứ liệu ngôn ngữ, chúng tôi đã phát hiện ra, trong ngôn ngữ Việt Mường chung còn ghi lại mô hình văn hoá- xã hội lúa nước với một hệ thống từ vựng chung giữa Tày và Việt. Điều này không có trong các ngôn ngữ tiền Việt Mường... Vì thế, chúng tôi đã đi đến một nhận thức chung rằng, người Việt là cư dân đồng bằng châu thổ làm lúa nước. Họ rất giỏi về phương diện này nhưng kém nhạy cảm với môi trường rừng núi (theo họ là nơi "rừng thiêng nước độc", "khỉ ho cò gáy") cũng như môi trường biển (đứng trước biển họ chỉ biết quai đê lấn biển làm thành ruộng lúa). Nằm ở vùng châu thổ- nơi hội tụ cả rừng và biển, ở giữa ngã tư đường của sự giao lưu khu vực và quốc tế, người Việt đã tiếp nhận nhiều nền văn hoá và có một khả năng: biến cái của người khác thành của mình, có khả năng thích nghi và rất năng động. Suốt thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên, khi tiếp xúc với văn hoá Hán, bộ phận lớn cư dân Việt Mường vùng đồng bằng (kẻ chợ) đã dần dần biến đổi theo hướng Hán hoá, bộ phận còn lại ở vùng cao (miền ngược) ít biến đổi và dần tách thành người Việt và người Mường. Thế kỷ thứ X người Việt giành lại nền độc lập từ tay người Hán và trở thành tộc người chủ thể của nhà nước Đại Việt và họ đã thi hành sứ mệnh của mình là đoàn kết tất cả các tộc người sống trên đất nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, và mỗi tộc lại xây dựng quê hương của mình

trong phạm vi phân bố từ núi rừng đến đồng bằng, duyên hải và đảo.

2- Lịch sử văn hoá Việt Nam qua tiếp xúc và giao lưu với thế giới

Nhà nước Đại Việt từ lúc ra đời cho đến nay đã có ba lần tiếp xúc và biến đổi mô hình văn hoá của mình.

- Tiếp xúc với văn hoá Hán để hình thành và xây dựng mô hình văn hoá quốc gia dân tộc trên cơ tầng Đông Nam Á và mô phỏng theo mô hình văn hoá Trung Hoa xưa suốt cả trong thời kỳ cổ đại, để xây dựng một quốc gia văn hiến, khu biệt với văn hoá Hán, như Nguyễn Trãi đã viết:

"Nhớ Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng văn hiến đã lâu
Sơn hà cương vực đã chia

Phong tục Bắc- Nam cũng khác..."

Người Việt và các tộc anh em đã bản địa hoá mô hình văn hoá Hán và cả văn hoá Ấn Độ theo cách của mình. Nhà nước Đại Việt này cũng đã tích hợp trong lòng nó các nền văn hoá chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, văn hoá Phù Nam, văn hoá Champa. Vì vậy, có thể xem Việt Nam là nơi hội tụ các văn hoá Châu Á, và ở đây đã tạo nên một nền văn hoá quốc gia dân tộc gồm hai dòng: văn hoá bác học chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán (chủ đạo) và Ấn Độ, văn hoá dân gian bảo lưu các yếu tố văn hoá dân tộc với mối quan hệ tác động qua lại trong một thể thống nhất.

- Tiếp xúc với văn hoá Pháp và phương Tây để hiện đại hoá nền văn hoá dân tộc. Đây là nơi diễn ra cuộc tiếp xúc Đông- Tây mà ngày nay mang tính chất toàn cầu. Quá trình hiện đại hoá ấy dù trong hoàn cảnh thống trị của chủ nghĩa thực dân, đã được định hướng mô phỏng mô hình văn hoá phương Tây bằng cách du nhập các yếu tố ngoại sinh và biến đổi chúng theo một trật tự từ sao phỏng, mô phỏng đến Việt hoá. Đồng thời với các yếu tố nội sinh thì cũng đi qua ba bước từ giải thể cấu trúc rồi tái cấu trúc theo hướng hiện đại để cuối cùng hiện đại hoá chúng trong một mô hình văn hoá vừa dân tộc vừa hiện đại. Ở đây lại hình thành một nền văn hoá với cấu trúc gồm hai dòng: văn hoá

dân tộc (hội nhập cả hai dòng văn hoá truyền thống: dân gian và bác học) và văn hoá hiện đại (những yếu tố ngoại sinh đã được Việt hoá) và có mối quan hệ tác động qua lại đưa văn hoá truyền thống của Việt Nam đi vào văn hoá hiện đại của thế giới.

- Tiếp xúc với văn hoá xã hội chủ nghĩa để định hướng cho nền văn hoá Việt Nam đi vào quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nền văn hoá này được chỉ dẫn bởi tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là một nền văn hoá tiên tiến vừa giữ được bản sắc dân tộc vừa hiện đại hoá theo trào lưu chung của quốc tế, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Người Việt Nam đi lên hiện đại bằng căn cước dân tộc.

3- Những thách thức mới

Ngày nay, nhìn trên tổng thể và toàn cục, loài người đang bước vào thế kỷ XXI với một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử nhân loại. Sự chuyển hướng đó diễn ra dưới tác động sâu sắc, toàn diện của ba cặp các sự kiện vô cùng quan trọng.

Một là, hai sự chuyển hướng chiến lược toàn cầu: sự chuyển hướng chiến lược từ đối đầu chạy đua vũ trang sang đối thoại cùng tồn tại hoà bình; sự chuyển hướng chiến lược từ Châu Âu - Đại Tây Dương sang Châu Á - Thái Bình Dương.

Hai là, hai cuộc cách mạng đồng thời: cuộc cách mạng khoa học công nghệ thần kỳ, chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh tin học hoá (hay hậu công nghiệp); cuộc cách mạng xã hội chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội (hay hậu tư bản).

Ba là, hai quá trình đồng thời diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Đó là quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá.

Ba cặp các sự kiện nêu trên đã làm thay đổi tận gốc bộ mặt thế giới và ảnh hưởng trực tiếp đến từng khu vực, từng quốc gia và chỉ có thể bằng công nghệ tin học mới giúp chúng ta tính toán để tìm con đường phát triển. Trong điều kiện đó, không một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù phát triển hay đang phát triển lại có thể sống tách biệt với thế giới bên ngoài, ngược lại, mỗi quốc gia đều là thành viên không thể tách

rời, cùng sống trong một mái nhà chung (trái đất) với những mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau (interdependance). Do đó, chúng ta phải đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy để có thể hiểu sâu sắc thế giới và tự nhận thức được mình nhằm từ đó xác định "vị thế" của mình trong quan hệ quốc tế. Ứng xử phù hợp với "thân phận" (nói theo thuật ngữ xã hội học) nhất định sẽ mang lại hiệu quả cao. Đó là tính ưu việt của lý thuyết hệ thống. Tuy nhiên, việc xác định vị thế của mỗi yếu tố không dễ dàng, đơn giản vì các yếu tố phụ thuộc vào sự biến đổi như vũ bão của thế giới, hơn nữa, mỗi con người, mỗi quốc gia đến bị khống chế trong điều kiện của chính mình với những tham vọng khó kiểm chế. Thái độ thích nghi trong điều kiện cộng sinh văn hoá là điều bắt buộc đối với tất cả mọi người, nếu chúng ta không muốn bị tụt hậu và bị đẩy ra ngoài lề của sự phát triển. Vì vậy, nền học vấn thế kỷ XXI đề xuất ba yêu cầu mới nhằm khắc phục những bất cập của thế kỷ XX. Đó là: Kiến thức đồng bộ, tư duy phức hợp và phương pháp liên ngành.

Lối tư duy chuyên ngành đã "bút" một khách thể ra khỏi môi trường của nó, tước bỏ các mối quan hệ rồi xếp một cách tùy tiện vào những ô của những bộ môn khoa học, phá vỡ tính hệ thống và tính đa chiều vốn có của các hiện tượng. Người ta gọi đó là tư duy cơ giới manh mún, tuân theo những định luật nhân quả, mang tính tất định và nhị nguyên. Với những khám phá khoa học mới cho phép loài người chuyển từ tư duy cơ giới sang tư duy phức hợp hay tư duy trong bối cảnh. Đó là cách xem xét đối tượng như là một cái toàn thể với những tính chất, hành vi thuộc về toàn thể và nói chung không thể quy về hoặc suy ra từ tính chất các

yếu tố cấu thành, theo mối liên hệ hồi quy và toàn hình: Cái bộ phận nằm trong cái toàn bộ và cái toàn bộ nằm trong cái bộ phận. Để nhận dạng sự vật, người ta phát hiện ra tính hợp trội (emeergence) mang đặc trưng toàn thể, tồn tại và phát triển trong các hệ thống mở và phi tuyến tính vừa có thể dẫn đến hỗn độn, tự tổ chức để chuyển sang một trật tự mới có tính tổ chức cao hơn. Do đó "trái đất là một khối tổng thể sinh học/nhân học phức hợp, trong đó sự sống nảy sinh từ lịch sử của trái đất, và nhân loại nảy sinh từ sự sống của trái đất" (E. Morin) và người ta đưa ra công thức tư duy toàn cầu/hành động địa phương và tư duy địa phương/hành động toàn cầu.

Trong thời kỳ chuyển biến vĩ đại này, các dân tộc, các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam đang phải vật lộn, bươn chải giữa dòng thác phát triển có nhiều cơ may nhưng cũng đầy những rủi ro chạm bẫy, đầy thách đố, mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới, cái của người và cái của ta. Công cuộc đổi mới này tuy không đẫm máu như trong điều kiện chiến tranh nhưng cũng buộc chúng ta phải chấp nhận, phải trả giá, có gan từ bỏ những gì không còn phù hợp dù rất đau đớn để biến đổi truyền thống dân tộc theo hướng hiện đại. Có thể nói, chúng ta là một dân tộc rất tài ba và dũng cảm trong quá khứ, nhưng lại bất cập trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Theo tôi nghĩ, muốn tiến nhanh kịp các nước phát triển, chúng ta không có con đường nào khác là phải biết sử dụng và khai thác lợi thế của người đi sau. Các dân tộc trong nước cũng vậy và Việt Nam trên trường quốc tế cũng vậy./.

P.D.D

PROF. DR. PHAM ĐỨC DƯƠNG: VIETNAMESE CULTURE- THE CONFLUENCE OF REGIONAL AND WORLD CULTURES (HISTORICAL LESSONS)

From historical facts, the author draws conclusion on who Vietnamese people are. Vietnam is a multiethnic country, and the author emphasizes on important cross-cultural exchanges during history in order to suggest some challenges that Vietnamese culture faces in the 21st century in the context of global development.